Hội thoại bằng tiếng Đức

107 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Meines Erachtens** B2 /ˈmaɪ̯nəs ɛɐ̯ˈʔaxtn̩s/	Theo tôi	C1
2	**Ich stehe zu Ihrer Verfügung** B1 /ɪç ˈʃteːə tsuː ˈiːʁɐ fɛɐ̯ˈfyːgʊŋ/	Tôi sẵn sàng phục vụ quý vị	C1
3	**Ich würde das gerne vertiefen** B2 /ɪç ˈvʏʁdə das ˈgɛʁnə fɛɐ̯ˈtiːfən/	Tôi muốn đi sâu hơn vào vấn đề này	C1
4	**Könnten Sie das näher erläutern?** B2 /ˈkœntən ziː das ˈnɛːɐ ˌʔɛɐ̯ˈlɔɪ̯tɐn/	Quý vị có thể giải thích chi tiết hơn được không?	C1
5	**Erlauben Sie mir einen Vorschlag** B2 /ɛɐ̯ˈlaʊ̯bn̩ ziː miːɐ̯ ˈaɪ̯nən ˈfoːɐ̯ˌʃlaːk/	Cho phép tôi một gợi ý	C1
6	**Ich sehe das anders** B1 /ɪç ˈzeːə das ˈandɐs/	Tôi thấy nó khác	B1–B2
7	**Gestatten Sie eine Frage?** B1 /gəˈʃtatən ziː ˈʔaɪ̯nə ˈfʁaːgə/	Tôi có thể hỏi quý vị một câu được không?	C1
8	**Auf keinen Fall** A2 /aʊ̯f ˈkaɪ̯nən fal/	Không đời nào	B1–B2
9	**Könnten Sie mir entgegenkommen?** B2 /ˈkœntən ziː miːɐ̯ ɛntˈgeːgənˌkɔmən/	Quý vị có thể nhân nhượng không?	C1
10	**Wenn ich richtig verstehe** A2 /vɛn ɪç ˈʁɪçtɪç fɛɐ̯ˈʃteːə/	Nếu tôi hiểu đúng thì	B1–B2
11	**Falls nötig, können wir nachbessern** B2 /fals ˈnøːtɪç ˈkœnən viːɐ̯ ˈnaːxˌbɛsɐn/	Nếu cần thiết, chúng ta có thể cải thiện	C1
12	**Darf ich hinzufügen, dass** B2 /daʁf ɪç hɪnˈt͡suːˌfyːgən das/	Tôi có thể thêm rằng	B1–B2
13	**In diesem Zusammenhang** B2 /ɪn ˈdiːzəm tsuˈzamənˌhaŋ/	Trong bối cảnh này	B1–B2
14	**Ich verstehe** A1 /ɪç fɛɐ̯ˈʃteːə/	Tôi hiểu	A1–A2
15	**Ich verstehe nicht** A1 /ɪç fɛɐ̯ˈʃteːə nɪçt/	Tôi không hiểu	A1–A2
16	**Können Sie das wiederholen?** A1 /ˈkœnən ziː das viːdɐˈhoːlən/	Quý vị có thể nhắc lại điều đó không?	A1–A2
17	**Könnten Sie das wiederholen?** A2 /ˈkœntən ziː das viːdɐˈhoːlən/	Quý vị có thể nhắc lại điều đó được không?	A1–A2
18	**Langsam bitte** A1 /ˈlaŋzaːm ˈbɪtə/	Xin hãy từ từ	A1–A2
19	**Sprechen Sie bitte langsamer** A1 /ˈʃpʁɛçn̩ ziː ˈbɪtə ˈlaŋzaːmɐ/	Xin hãy nói chậm hơn	A1–A2
20	**Ich brauche Hilfe** A1 /ɪç ˈbʁaʊ̯xə ˈhɪlfə/	Tôi cần giúp đỡ	A1–A2
21	**Können Sie mir helfen?** A1 /ˈkœnən ziː miːɐ̯ ˈhɛlfən/	Quý vị giúp tôi được không?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**Wie alt bist du?** A1 /viː ˈʔalt bɪst duː/	Bạn bao nhiêu tuổi?	A1–A2
23	**Bitte richten Sie meine Grüße aus** B1 /ˈbɪtə ˈʁɪçtn̩ ziː ˈmaɪ̯nə ˈgʁyːsə aʊ̯s/	Xin hãy chuyển lời chào của tôi	C1
24	**Ich habe eine Frage** A1 /ɪç ˈhaːbə ˈaɪ̯nə ˈfʁaːgə/	Tôi có một câu hỏi	A1–A2
25	**Einen Moment bitte** A1 /ˈaɪ̯nən moˈmɛnt ˈbɪtə/	Xin hãy đợi một chút	A1–A2
26	**Einen Augenblick** A1 /ˈaɪ̯nən ˈaʊ̯gn̩ˌblɪk/	Một khoảnh khắc	A1–A2
27	**Alles klar?** A1 /ˈaləs klaːɐ̯/	Bạn đã hiểu chưa?	A1–A2
28	**Alles in Ordnung?** A1 /ˈaləs ɪn ˈʔɔʁdnʊŋ/	Mọi thứ ổn chứ?	A1–A2
29	**Was machst du so?** A1 /vas ˈmaxst du zoː/	Bạn đang làm gì thế?	A1–A2
30	**das Festnetz** B1 /das ˈfɛstˌnɛts/ số nhiều die Festnetze	Điện thoại cố định	B1–B2
31	**Ich drücke die Daumen** B1 /ɪç ˈdʁʏkə diː ˈdaʊ̯mən/	Tôi chúc bạn may mắn	B1–B2
32	**Ich melde mich später** A2 /ɪç ˈmɛldə mɪç ˈʃpɛːtɐ/	Tôi sẽ liên lạc lại với bạn sau	B1–B2
33	**Klingt spannend** A2 /klɪŋt ˈʃpanənt/	Nghe có vẻ thú vị	B1–B2
34	**Wann passt es dir?** A2 /van ˈpast ɛs diːɐ̯/	Khi nào thì thuận tiện cho bạn?	A1–A2
35	**Viel Vergnügen** A2 /fiːl fɛɐ̯ˈgnyːgn̩/	Tận hưởng bản thân nhé	B1–B2
36	**Heute Abend?** A1 /ˈhɔɪ̯tə ˈaːbənt/	Tối nay?	A1–A2
37	**Darf ich kurz unterbrechen?** B1 /daʁf ɪç kʊʁt͡s ʔʊnteˈbʁɛçn̩/	Tôi có thể ngắt lời một chút được không?	B1–B2
38	**Ich würde gerne** A2 /ɪç ˈvʏʁdə ˈgɛʁnə/	Tôi muốn	A1–A2
39	**Ich weiß das zu schätzen** B2 /ɪç vaɪ̯s das tsuː ˈʃɛtsən/	Tôi đánh giá cao điều đó	B1–B2
40	**Vielleicht später** A1 /fiˈlaɪ̯çt ˈʃpɛːtɐ/	Có thể sau này	A1–A2
41	**Gute Idee** A1 /ˈguːtə iˈdeː/ die · số nhiều die guten Ideen	Ý tưởng hay đấy	A1–A2
42	**Klingt gut** A2 /klɪŋt guːt/	Nghe có vẻ ổn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
43	**Ich bin einverstanden** A2 /ɪç bɪn ˈaɪ̯nfɛɐ̯ˌʃtandən/	Tôi chấp thuận	A1–A2
44	**Das stimmt** A1 /das ˈʃtɪmt/	Đúng vậy	A1–A2
45	**Das stimmt nicht** A1 /das ˈʃtɪmt nɪçt/	Điều đó không đúng	A1–A2
46	**Ich rufe dich an** A1 /ɪç ˈʁuːfə dɪç an/	Tôi sẽ gọi cho bạn	A1–A2
47	**Wie war dein Tag?** A1 /viː vaːɐ̯ daɪ̯n ˈtaːk/	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	A1–A2
48	**Vielen Dank für Ihre Hilfe!** A1 /ˈfiːlən ˈdaŋk fyːɐ̯ ˈʔiːʁə ˈhɪlfə/	Cảm ơn sự giúp đỡ của quý vị!	A1–A2
49	**Viel Spaß** A1 /fiːl ˈʃpaːs/	Chúc vui vẻ	A1–A2
50	**Hast du kurz Zeit?** A1 /hast duː kʊʁts tsaɪ̯t/	Bạn có thời gian không?	A1–A2
51	**Damit bin ich nicht einverstanden** A2 /daˈmɪt bɪn ɪç nɪçt ˈaɪ̯nfɛɐ̯ˌʃtandn̩/	Tôi không đồng ý với điều đó	B1–B2
52	**Ich bin ganz Ihrer Meinung** B1 /ɪç bɪn gants ˈiːʁɐ ˈmaɪ̯nʊŋ/	Tôi hoàn toàn đồng ý với quý vị	B1–B2
53	**Ich stimme zu** B1 /ɪç ˈʃtɪmə tsuː/	Tôi đồng ý	B1–B2
54	**Darf ich vorstellen?** A2 /daʁf ɪç ˈfoːɐ̯ˌʃtɛlən/	Tôi có thể giới thiệu không?	A1–A2
55	**Ich bin gleich zurück** A2 /ɪç bɪn glaɪ̯ç tsuˈʁʏk/	Tôi sẽ quay lại ngay	A1–A2
56	**Es eilt nicht** B1 /ɛs ˈaɪ̯lt nɪçt/	Không có gì phải vội vàng	B1–B2
57	**Ich freue mich darauf** A2 /ɪç ˈfʁɔɪ̯ə mɪç daˈʁaʊ̯f/	Tôi mong chờ nó	B1–B2
58	**Ich bin dafür** A2 /ɪç bɪn daˈfyːɐ̯/	Tôi ủng hộ	A1–A2
59	**Ich bin dagegen** A2 /ɪç bɪn daˈgeːgən/	Tôi phản đối điều đó	A1–A2
60	**das Hintergrundgeräusch** B2 /das ˈhɪntegʁʊntgəˌʁɔɪ̯ʃ/ số nhiều die Hintergrundgeräusche	Tiếng ồn nền	B1–B2
61	**Alles bestens** A2 /ˈaləs ˈbɛstəns/	Mọi thứ đều ổn	A1–A2
62	**das Gespräch** A2 /das gəˈʃpʁɛːç/ số nhiều die Gespräche	Cuộc hội thoại	A1–A2
63	**Hast du Lust?** A1 /hast duː lʊst/	Bạn có muốn không?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Das ist eine gute Idee** A1 /das ɪst ˈʔaɪ̯nə ˈguːtə ʔiˈdeː/	Đó là một ý tưởng hay	A1–A2
65	**Entschuldige die Verspätung** A2 /ɛntˈʃʊldɪgə diː fɛɐ̯ˈʃpɛːtʊŋ/	Xin lỗi vì sự chậm trễ	A1–A2
66	**Machen wir es so** A2 /ˈmaxn̩ viːɐ̯ ɛs ˈzoː/	Chúng ta hãy làm như thế này	A1–A2
67	**Ich komme gleich** A1 /ɪç ˈkɔmə glaɪ̯ç/	Tôi sẽ đến ngay	A1–A2
68	**Ich schreibe dir** A1 /ɪç ˈʃʁaɪ̯bə diːɐ̯/	Tôi sẽ viết cho bạn	A1–A2
69	**Falls du Fragen hast** A2 /fals duː ˈfʁaːgn̩ hast/	Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào	A1–A2
70	**Ich möchte mich bedanken für** A2 /ɪç ˈmœçtə mɪç bəˈdaŋkən fyːɐ̯/	Tôi muốn cảm ơn bạn vì	B1–B2
71	**Es war mir eine Freude** A2 /ɛs vaːɐ̯ miːɐ̯ aɪ̯nə ˈfʁɔɪ̯də/	Đó là một niềm vui	B1–B2
72	**Das erleichtert die Sache** B1 /das ɛɐ̯ˈlaɪ̯çtet diː ˈzaxə/	Điều này làm cho mọi thứ dễ dàng hơn	B1–B2
73	**Wir bleiben in Verbindung** A2 /viːɐ̯ ˈblaɪ̯bən ɪn fɛɐ̯ˈbɪndʊŋ/	Chúng ta giữ liên lạc	B1–B2
74	**Darauf können Sie sich verlassen** B1 /daˈʁaʊ̯f ˈkœnən ziː zɪç fɛɐ̯ˈlasn̩/	Quý vị có thể dựa vào điều này	B1–B2
75	**Ich schätze Ihre Ehrlichkeit** B2 /ɪç ˈʃɛtsə ˈiːʁə ˈeːɐ̯lɪçkaɪ̯t/	Tôi đánh giá cao sự trung thực của quý vị	B1–B2
76	**Lassen Sie uns einen Kompromiss finden** B1 /ˈlasən ziː ʊns ˈaɪ̯nən kɔmpʁoˈmɪs ˈfɪndən/	Chúng ta hãy tìm một sự thỏa hiệp	B1–B2
77	**Danke im Voraus** A2 /ˈdaŋkə ɪm foˈʁaʊ̯s/	Cảm ơn trước	B1–B2
78	**Herzlichen Dank im Voraus** B1 /ˈhɛʁtslɪçən daŋk ɪm foˈʁaʊ̯s/	Cảm ơn rất nhiều trước	B1–B2
79	**Ihre Unterstützung bedeutet mir viel** B1 /ˈiːʁə ˌʊntɐˈʃtʏtsʊŋ bəˈdɔɪ̯tət miːɐ̯ fiːl/	Sự ủng hộ của quý vị có ý nghĩa rất lớn đối với tôi	B1–B2
80	**Entschuldigen Sie die Umstände** B1 /ɛntˈʃʊldɪgn̩ ziː diː ˈʊmˌʃtɛndə/	Xin lỗi vì sự bất tiện này	B1–B2
81	**Verzeihen Sie die Störung** A2 /fɛɐ̯ˈt͡saɪ̯ən ziː diː ˈʃtøːʁʊŋ/	Xin lỗi vì sự gián đoạn	B1–B2
82	**Könnten wir uns treffen?** A2 /ˈkœntən viːɐ̯ ʊns ˈtʁɛfən/	Chúng ta có thể gặp nhau không?	A1–A2
83	**Lass uns in Kontakt bleiben** A2 /las ʊns ɪn kɔnˈtakt ˈblaɪ̯bən/	Hãy giữ liên lạc nhé	A1–A2
84	**Ich bin beschäftigt** A2 /ɪç bɪn bəˈʃɛftɪçt/	Tôi đang bận	A1–A2
85	**Das passt mir** A2 /das ˈpast miːɐ̯/	Điều đó phù hợp với tôi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**Lassen Sie uns zum Punkt kommen** B1 /ˈlasən ziː ʊns t͡sʊm pʊŋkt ˈkɔmən/	Chúng ta hãy đi vào vấn đề chính	B1–B2
87	**Danke für Ihre Rückmeldung** B1 /ˈdaŋkə fyːɐ̯ ˈʔiːʁə ˈʁʏkˌmɛldʊŋ/	Cảm ơn phản hồi của quý vị	B1–B2
88	**Ich halte Sie auf dem Laufenden** B2 /ɪç ˈhaltə ziː aʊ̯f deːm ˈlaʊ̯fəndən/	Tôi sẽ cập nhật cho quý vị	B1–B2
89	**Zögern Sie nicht, mich zu kontaktieren** B1 /ˈtsøːgɐn ziː nɪçt mɪç tsu kɔntakˈtiːʁən/	Đừng ngần ngại liên hệ với tôi	B1–B2
90	**Ich komme später darauf zurück** B2 /ɪç ˈkɔmə ˈʃpɛːtɐ daˈʁaʊ̯f tsuˈʁʏk/	Tôi sẽ quay lại vấn đề này sau	B1–B2
91	**Darf ich Ihre Kontaktdaten notieren?** B1 /daʁf ɪç ˈʔiːʁə kɔnˈtakt‚daːtn̩ noˈtiːʁən/	Tôi có thể xin thông tin liên lạc của quý vị được không?	B1–B2
92	**Ich erwarte Ihre Antwort** B1 /ɪç ɛɐ̯ˈvaʁtə ˈiːʁə ˈantvɔʁt/	Tôi chờ đợi câu trả lời của quý vị	B1–B2
93	**Ich habe leider keine Zeit** A1 /ɪç ˈhaːbə ˈlaɪ̯dɐ ˈkaɪ̯nə tsaɪ̯t/	Thật không may là tôi không có thời gian	A1–A2
94	**Warte einen Moment** A1 /ˈvaʁtə ˈʔaɪ̯nən moˈmɛnt/	Đợi một lát	A1–A2
95	**Ich bin unterwegs** A2 /ɪç bɪn ˌʊntɐˈveːks/	Tôi đang trên đường đến	A1–A2
96	**Wir sehen uns dort** A1 /viːɐ̯ ˈzeːən ʊns ˈdɔʁt/	Hẹn gặp lại bạn ở đó	A1–A2
97	**Lass uns anfangen** A2 /las ʊns ˈanˌfaŋən/	Hãy bắt đầu	A1–A2
98	**Verstehe ich Sie korrekt?** B1 /fɛɐ̯ˈʃteːə ɪç ziː kɔˈʁɛkt/	Tôi hiểu quý vị có đúng không?	A1–A2
99	**Ich bin jederzeit erreichbar** B1 /ɪç bɪn ˈjeːdeˌtsaɪ̯t ɛɐ̯ˈʁaɪ̯çbaːɐ̯/	Tôi có mặt bất cứ lúc nào	B1–B2
100	**Ich freue mich auf unsere Zusammenarbeit** B1 /ɪç ˈfʁɔɪ̯ə mɪç aʊ̯f ˈʊnzəʁə tsuˈzamənˌʔaʁbaɪ̯t/	Tôi mong đợi sự hợp tác của chúng ta	B1–B2
101	**Bis spätestens Freitag** A2 /bɪs ˈʃpɛːtəstəns ˈfʁaɪ̯taːk/	Chậm nhất là thứ sáu	A1–A2
102	**die Kommunikation** B1 /diː kɔmunikaˈtsi̯oːn/	Giao tiếp	A1–A2
103	**Vielen Dank für Ihre Aufmerksamkeit** B1 /ˈfiːlən ˈdaŋk fyːɐ̯ ˈʔiːʁə ˈʔaʊ̯fˌmɛʁkzaːmkaɪ̯t/	Cảm ơn sự chú ý của quý vị	B1–B2
104	**Wie vereinbart** B1 /viː fɛɐ̯ˈʔaɪ̯nbaːɐ̯t/	Như đã thỏa thuận	B1–B2
105	**Ich nehme Ihre Kritik an** B2 /ɪç ˈneːmə ˈiːʁə kʁiˈtiːk an/	Tôi chấp nhận lời phê bình của quý vị	B1–B2
106	**das Freizeichen** B1 /das ˈfʁaɪ̯ˌtsaɪ̯çn̩/ số nhiều die Freizeichen	Tín hiệu đổ chuông	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
107	**die Durchwahl** B1 /diː ˈdʊʁçˌvaːl/ số nhiều die Durchwahlen	Quay số trực tiếp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/316-hoi-thoai
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334